Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh
Date: 2025.07.29 17:16:37 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã Nam Sách, TP.Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0800373586

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, xã.Nam Sách, TP.Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0800373586

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 -38

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**4.542.164.429.705**	**6.426.369.244.563**
I	**Tiền và các khoản tương đương**	**110**	**5.1**	**1.706.426.051.965**	**2.419.517.905.105**
1	Tiền	111		1.401.945.910.785	1.652.054.574.062
2	Các khoản tương đương tiền	112		304.480.141.180	767.463.331.043
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn**	**120**		**229.407.600.000**	**718.639.358.712**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		229.407.600.000	718.639.358.712
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.492.933.086.687**	**1.801.012.289.922**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		826.289.900.180	1.205.499.960.149
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		577.132.149.376	548.902.941.301
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20.000.000.000	1.500.000.000
4	Các khoản phải thu khác	136	**5.2**	82.819.886.931	77.281.974.603
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.308.849.800)	(32.172.586.131)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**958.935.109.095**	**1.286.443.372.106**
1	Hàng tồn kho	141	**5.3**	958.935.109.095	1.288.143.128.446
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.699.756.340)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**154.462.581.958**	**200.756.318.718**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.406.751.514	24.215.797.751
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		128.872.927.026	175.208.437.025
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182.903.418	1.332.083.942

v

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

TẠI NGÀY 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.641.132.597.489**	**7.341.846.339.892**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**334.440.781.022**	**384.648.137.968**
1	Phải thu về cho vay dài hạn	215		299.000.000.000	358.500.000.000
2	Phải thu dài hạn khác	216		35.440.781.022	26.148.137.968
II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.811.033.855.000**	**3.037.270.806.863**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	2.639.713.982.191	2.836.544.208.665
	Nguyên giá	*222*		4.680.596.028.577	5.028.006.172.161
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(2.040.882.046.386)	(2.191.461.963.496)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	35.578.370.373	56.808.705.545
	Nguyên giá	*225*		31.396.371.172	58.342.016.855
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		4.181.999.201	(1.533.311.310)
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.6	135.741.502.436	143.917.892.653
	Nguyên giá	*228*		165.214.975.309	174.787.947.790
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(29.473.472.873)	(30.870.055.137)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	5.7	**1.272.812.518.644**	**1.303.970.692.613**
	Nguyên giá	231		1.515.802.867.546	1.515.802.867.546
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(242.990.348.902)	(211.832.174.933)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.582.571.726.908**	**1.224.875.552.568**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.582.571.726.908	1.224.875.552.568
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**520.166.055.632**	**254.217.998.561**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	489.709.806.824	223.841.405.940
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.456.248.808	30.376.592.621
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.120.107.660.283**	**1.136.863.151.319**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		968.546.871.232	966.201.588.541
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.838.615.194	14.230.927.121
3	Lợi thế thương mại	269		140.722.173.857	156.430.635.657
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**12.183.297.027.194**	**13.768.215.584.455**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
TẠI NGÀY 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6.278.671.129.471**	**7.531.941.631.255**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.154.289.934.910**	**4.132.594.319.010**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		580.310.624.191	873.489.122.186
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		141.066.320.639	135.152.896.271
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		41.691.866.733	88.722.655.408
4	Phải trả người lao động	314		58.129.079.817	66.747.222.143
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59.373.946.242	92.479.036.951
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.471.657.320	111.467.190.914
7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	5.9	245.633.393.998	169.933.788.977
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.857.118.597.790	2.554.855.324.899
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		50.494.448.180	39.747.081.261
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**3.124.381.194.561**	**3.399.347.312.245**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.052.534.483.833	2.039.511.700.402
2	Phải trả dài hạn khác	337		3.693.813.984	3.948.813.984
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	1.049.114.542.787	1.339.620.732.954
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		14.085.820.455	11.930.004.975
5	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.952.533.502	4.336.059.930
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**5.904.625.897.723**	**6.236.273.953.200**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.11	**5.904.625.897.723**	**6.236.273.953.200**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền	*411a*		3.822.744.960.000	3.822.744.960.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823.946.323.817	823.946.323.817
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.751.291.534	18.751.291.534
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		40.440.832.988	35.405.317.648
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		80.481.616.464	80.481.616.464
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.177.404.323	13.177.404.323
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		449.827.107.149	539.311.728.597
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		482.776.859.348	514.427.738.162
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		(32.949.752.199)	24.883.990.435
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		655.256.361.448	902.455.310.817
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**12.183.297.027.194**	**13.768.215.584.455**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.310.908.388.011	2.784.044.828.229	6.168.523.549.484	5.748.923.127.453
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		934.120.348	1.564.742.697	2.141.179.930	2.611.714.298
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.309.974.267.663**	**2.782.480.085.532**	**6.166.382.369.554**	**5.746.311.413.155**
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.955.834.761.206	2.424.146.450.534	5.348.528.348.598	5.056.146.917.051
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**354.139.506.457**	**358.333.634.998**	**817.854.020.956**	**690.164.496.104**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	73.338.932.159	98.092.361.110	110.986.601.003	145.955.641.190
7	Chi phí tài chính	22	6.4	10.925.389.908	53.929.325.111	173.196.580.085	93.730.712.237
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.639.398.614	40.781.649.677	74.499.612.406	75.830.570.903
8	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		15.957.197.554	21.455.880.482	20.264.620.148	45.183.638.537
9	Chi phí bán hàng	25		127.033.790.183	173.233.226.618	308.566.286.126	296.243.689.488
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		100.544.492.227	76.353.933.733	198.783.744.708	149.937.343.774
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**204.931.963.852**	**174.365.391.128**	**268.558.631.188**	**341.392.030.332**
12	Thu nhập khác	31		(513.127.339)	4.414.811.284	10.685.677.755	5.533.967.016
13	Chi phí khác	32		2.612.803.270	1.545.380.136	8.948.031.570	1.760.087.511
14	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(3.125.930.609)**	**2.869.431.148**	**1.737.646.185**	**3.773.879.505**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**201.806.033.243**	**177.234.822.276**	**270.296.277.373**	**345.165.909.837**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		24.331.281.627	33.386.351.113	37.870.911.357	59.946.368.542
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		5.708.743.676	5.934.364.992	5.146.937.235	3.411.270.685
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**171.766.007.940**	**137.914.106.171**	**227.278.428.781**	**281.808.270.610**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		121.348.934.295	135.887.872.408	166.588.747.694	270.594.432.250
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		50.417.073.645	2.026.233.763	60.689.681.087	11.213.838.360

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hòa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**270.296.277.373**	**345.165.909.837**
2	**Điều chỉnh cho các khoản:**				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		255.882.021.534	177.798.360.694
-	Các khoản dự phòng	03		(1.065.740.573)	3.571.268.387
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.817.048.353)	(19.436.035.413)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		19.872.052.157	(105.284.056.885)
-	Chi phí lãi vay	06		86.691.243.032	79.849.463.348
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**601.858.805.170**	**481.664.909.968**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(553.290.014.314)	(108.120.188.447)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.559.178.543	(108.484.951.836)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		334.410.164.926	376.783.074.037
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(34.211.532.091)	(19.860.609.488)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(74.804.187.414)	(85.890.922.570)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(85.301.569.155)	(28.577.271.824)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.357.156.186)	(22.508.135.147)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**162.863.689.480**	**485.005.904.693**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(617.092.883.178)	(394.173.708.011)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.825.501.681	20.337.300.033
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(312.132.079.606)	(2.245.868.250.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		709.793.874.929	1.701.078.460.610
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(98.022.500.000)	(33.120.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(179.897.945.873)	10.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.406.549.074	114.982.804.307
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(439.119.482.974)**	**(826.763.393.061)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.797.319.932.414	2.923.082.821.661
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.141.024.519.327)	(2.859.790.134.931)
3	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.394.948.094)	-
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(114.718.284.700)	(10.532.850.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(465.817.819.707)**	**52.759.836.730**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(742.073.613.201)**	**(288.997.651.638)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.419.517.905.105**	**2.435.058.282.483**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28.981.760.061	42.033.359.870
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.706.426.051.965**	**2.188.093.990.715**

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 36 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa và phát triển, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, tỉnh Hải Phòng và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, Tòa nhà PV Oil, 148 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 12 công ty con (**) (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 17 công ty con) với chi tiết như sau :

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Phòng	96,92%	96,92%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Phòng	97,66%	99,997%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Hải Phòng	99,95%	99,95%	Sản suất sản phẩm nhựa bao bì

4	An Phat International INC	USA	99,999%	99,999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
5	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	87,50%	87,50%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	45,63%	60,17%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
7	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	23,27%	51,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa phân hủy
8	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Hà Nội	62,75%	62,75%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	62,75%	100,00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
10	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Phòng	62,75%	100,00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa
11	Công ty CP Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Phòng	62,65%	99,84%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
12	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên (*)	Hải Phòng	97,66%	99,99%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội số 282/2025/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 04 năm 2025 thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (Công ty VMC) vào Công ty TNHH An Trung Industries (Công ty An Trung). Tại ngày 26 tháng 05 năm 2025 hai Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập, theo đó, toàn bộ tài sản, vốn, quyền, nghĩa vụ hợp pháp của Công ty VMC đã được chuyển giao nguyên trạng cho Công ty An Trung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Doanh thu cho thuê

(i) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	3.953.036.540	2.518.651.833
Tiền gửi ngân hàng	1.397.992.874.245	1.649.535.922.229
Tương đương tiền	304.480.141.180	767.463.331.043
Cộng	**1.706.426.051.965**	**2.419.517.905.105**

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	43.825.117.575	46.466.657.805
Lãi dự thu ngắn hạn	3.543.144.124	17.817.221.446
Cổ tức được chia	-	2.661.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	18.714.847.603	1.850.344.648
Phải thu ngắn hạn khác	4.207.219.439	8.486.750.704
Cộng	**70.290.328.741**	**77.281.974.603**
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ dài hạn	4.488.996.321	6.315.582.695
Lãi dự thu dài hạn	28.028.794.525	17.474.136.991
Phải thu dài hạn khác	2.922.990.176	2.358.418.282
Cộng	**35.440.781.022**	**26.148.137.968**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Hàng mua đang đi đường	98.729.714.053	340.687.385.851
Nguyên liệu vật liệu	489.296.080.971	433.649.214.059
Hàng gửi bán	82.761.521.990	101.153.558.263
Công cụ dụng cụ	36.362.339.390	36.499.712.418
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.541.511.593	55.899.220.344
Chi phí phát triển hạ tầng khu công nghiệp	13.508.761.275	13.508.761.275
Thành phẩm	178.087.095.598	179.620.480.684
Hàng hóa	5.648.084.225	127.124.795.552
Cộng	**958.935.109.095**	**1.288.143.128.446**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm cho sản phẩm VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2025	**1.517.864.972.510**	**3.078.799.307.002**	**349.140.970.108**	**19.314.745.497**	**22.013.880.000**	**40.872.297.044**	**5.028.006.172.161**
Mua trong kỳ	572.500.000	140.585.865.162	9.045.665.829	-	-	-	150.204.030.991
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.968.278.854	-	-	-	-	39.466.267.378	50.434.546.232
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(171.288.643.359)	(250.230.855.248)	(129.391.246.594)	(6.768.547.637)	(3.959.730.000)	(264.854.546)	(561.903.877.384)
Thanh lý	-	(16.825.716.345)	(12.296.180.727)	-	-	-	(29.121.897.072)
Chênh lệch tỷ giá	2.510.943.448	13.605.673.764	106.953.494	14.679.896	-	-	16.238.250.602
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	26.945.645.683	-	-	-	-	26.945.645.683
Phân loại lại	(1.113.693.786)	(2.508.047.003)	4.600.884.880	1.049.091	-	(980.193.182)	-
Giảm khác	-	(206.842.636)	-	-	-	-	(206.842.636)
30/06/2025	**1.359.514.357.667**	**2.990.165.030.379**	**221.207.046.990**	**12.561.926.847**	**18.054.150.000**	**79.093.516.694**	**4.680.596.028.577**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2025	**365.816.791.124**	**1.547.993.349.143**	**222.958.641.255**	**15.445.429.372**	**11.994.258.803**	**27.253.493.799**	**2.191.461.963.496**
Khấu hao trong kỳ	30.751.747.211	142.773.366.233	12.982.669.510	790.973.013	618.857.658	2.633.367.756	190.550.981.381
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(63.589.262.692)	(161.038.241.013)	(102.298.365.692)	(5.794.507.854)	(1.944.332.654)	(264.854.546)	(334.929.564.451)
Thanh lý	-	(10.544.355.797)	(11.373.893.612)	-	-	-	(21.918.249.409)
Chênh lệch tỷ giá	429.638.453	6.621.479.140	31.472.065	14.561.310	-	-	7.097.150.968
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	8.631.822.122	-	-	-	-	8.631.822.122
Phân loại lại	463.612.192	(1.817.743.857)	1.641.409.590	(239.078.289)	-	(48.199.636)	-
Giảm khác	-	(12.057.721)	-	-	-	-	(12.057.721)
30/06/2025	**333.872.526.288**	**1.532.607.618.250**	**123.941.933.116**	**10.217.377.552**	**10.668.783.807**	**29.573.807.373**	**2.040.882.046.386**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2025	**1.152.048.181.386**	**1.530.805.957.859**	**126.182.328.853**	**3.869.316.125**	**10.019.621.197**	**13.618.803.245**	**2.836.544.208.665**
30/06/2025	**1.025.641.831.379**	**1.457.557.412.129**	**97.265.113.874**	**2.344.549.295**	**7.385.366.193**	**49.519.709.321**	**2.639.713.982.191**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**58.048.133.522**	**293.883.333**	**58.342.016.855**
Mua lại tài sản thuê tài chính	(26.945.645.683)		**(26.945.645.683)**
30/06/2025	**31.102.487.839**	**293.883.333**	**31.396.371.172**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	**1.522.811.310**	**10.500.000**	**1.533.311.310**
Khấu hao trong kỳ	2.895.511.611	21.000.000	2.916.511.611
Mua lại tài sản thuê tài chính	(8.631.822.122)		(8.631.822.122)
30/06/2025	**(4.213.499.201)**	**31.500.000**	**(4.181.999.201)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**56.525.322.212**	**283.383.333**	**56.808.705.545**
30/06/2025	**35.315.987.040**	**262.383.333**	**35.578.370.373**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng phát minh sáng chế VNĐ	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**129.840.195.617**	**34.215.517.228**	**10.450.234.945**	**282.000.000**	**174.787.947.790**
Tăng trong kỳ	-	-	135.000.000	-	135.000.000
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(15.926.986.836)	-	(2.399.908.000)	-	(18.326.894.836)
Chênh lệch tỷ giá	4.170.599.889	4.448.322.466	-	-	8.618.922.355
30/06/2025	**118.083.808.670**	**38.663.839.694**	**8.185.326.945**	**282.000.000**	**165.214.975.309**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**26.790.427.251**	**2.953.347.826**	**1.052.444.576**	**73.835.484**	**30.870.055.137**
Hao mòn trong kỳ	1.347.661.956	514.183.003	1.593.776.639	14.100.000	3.469.721.598
Thoái công ty con thành Công ty liên kết	(4.391.941.553)	-	(1.314.765.544)	-	(5.706.707.097)
Chênh lệch tỷ giá	-	840.403.235	-	-	840.403.235
30/06/2025	**23.746.147.654**	**4.307.934.064**	**1.331.455.671**	**87.935.484**	**29.473.472.873**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**103.049.768.366**	**31.262.169.402**	**9.397.790.369**	**208.164.516**	**143.917.892.653**
30/06/2025	**94.337.661.016**	**34.355.905.630**	**6.853.871.274**	**194.064.516**	**135.741.502.436**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	**1.407.203.914.815**	**86.713.372.662**	**21.885.580.069**	**1.515.802.867.546**
30/06/2025	**1.407.203.914.815**	**86.713.372.662**	**21.885.580.069**	**1.515.802.867.546**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2025	**146.560.187.553**	**51.669.573.533**	**13.602.413.847**	**211.832.174.933**
Khấu hao trong kỳ	24.086.872.368	5.703.617.026	1.367.684.575	31.158.173.969
30/06/2025	**170.647.059.921**	**57.373.190.559**	**14.970.098.422**	**242.990.348.902**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	**1.260.643.727.262**	**35.043.799.129**	**8.283.166.222**	**1.303.970.692.613**
30/06/2025	**1.236.556.854.894**	**29.340.182.103**	**6.915.481.647**	**1.272.812.518.644**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đối tượng	01/01/2025	Phân chia lãi/lỗ	Cổ tức được chia	Phân chia các quỹ tại các Công ty liên kết	Tăng/giảm do thoái vốn giữa kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa, bao bì Vinh	82.938.556.712	5.117.290.640	(4.703.974.200)	(1.754.593.785)	-	81.597.279.367
Công ty CP Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	54.500.739.920	302.696.661	-	-	(54.803.436.581)	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn CN An Phát	45.507.106.885	677.999.887	-	-	(46.185.106.772)	-
Công ty CP SX Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	34.295.002.423	1.188.673.864	(4.800.000.000)	-	(30.683.676.287)	-
Công ty CP dịch vụ xăng dầu An Đông	6.600.000.000	-	-	-	(6.600.000.000)	-
Công ty CP An Tiến Industries	-	12.977.959.096	(9.966.617.400)	(207.613.982)	405.308.799.743	408.112.527.457
Cộng	**223.841.405.940**	**20.264.620.148**	**(19.470.591.600)**	**(1.962.207.767)**	**267.036.580.103**	**489.709.806.824**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.003.666.063	774.953.966
Bảo hiểm xã hội	49.856.226	44.567.130
Bảo hiểm y tế	66.232.082	58.680.678
Bảo hiểm thất nghiệp	8.877.432	7.586.957
Lãi vay phải trả ngắn hạn	-	278.930.340
Nhận Ký quỹ ký cược ngắn hạn	219.157.206.438	149.270.820.233
Cổ tức phải trả	198.750.543	229.686.443
Phải trả đối tác do hủy hợp đồng	9.024.930.734	8.846.253.923
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	16.123.874.480	10.422.309.307
Cộng	**245.633.393.998**	**169.933.788.977**
b. Dài hạn		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.693.813.984	3.948.813.984
Cộng	**3.693.813.984**	**3.948.813.984**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2025	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm do thoái vốn giữa kỳ	Điều chỉnh tăng/giảm khác	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	2.229.749.819.159	2.911.410.613.661	2.842.598.591.615	(559.024.560.575)	5.183.823.165	1.607.097.059.703
Vay tổ chức khác	-	-	-	2.801.480.000	56.760.000	2.858.240.000
Vay dài hạn đến hạn trả	312.434.772.224	168.151.517.367	131.641.210.711	(38.918.918.928)	643.951.953	237.649.498.593
Bên liên quan	713.043.478	15.000.000.000	15.000.000.000	-	84.621.892	797.665.370
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.957.690.038	7.394.948.094	4.153.392.180	-	-	8.716.134.124
TỔNG CỘNG	**2.554.855.324.899**	**3.101.957.079.122**	**2.993.393.194.506**	**(595.141.999.503)**	**5.969.157.010**	**1.857.118.597.790**
b. Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	1.325.809.541.397	343.305.210.711	105.222.952.500	(61.764.864.852)	14.099.685.076	1.040.062.103.410
Nợ thuê tài chính	13.811.191.557	4.758.752.180	-	-	-	9.052.439.377
TỔNG CỘNG	**1.339.620.732.954**	**348.063.962.891**	**105.222.952.500**	**(61.764.864.852)**	**14.099.685.076**	**1.049.114.542.787**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2024	**3.822.744.960.000**	**823.946.323.817**	**22.441.429.244**	**80.481.616.464**	**18.751.291.534**	**13.177.404.323**	**562.622.505.805**	**619.705.409.043**	**5.963.870.940.230**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	368.580.504.091	(48.798.663.360)	319.781.840.731
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(40.398.004.629)	(4.987.324.633)	(45.385.329.262)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(10.582.850.000)	(10.582.850.000)
Tăng do hợp nhất giữa kỳ	-	-	-	-	-	-	(301.024.719.047)	535.655.067.443	234.630.348.396
Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(42.690.715.985)	(185.776.184.194)	(228.466.900.179)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	12.963.888.404	-	-	-		(1.528.619.915)	11.435.268.489
Giảm khác	-	-	-				(7.777.841.638)	(1.231.523.567)	(9.009.365.205)
Số dư tại 31/12/2024	**3.822.744.960.000**	**823.946.323.817**	**35.405.317.648**	**80.481.616.464**	**18.751.291.534**	**13.177.404.323**	**539.311.728.597**	**902.455.310.817**	**6.236.273.953.200**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2025	**3.822.744.960.000**	**823.946.323.817**	**35.405.317.648**	**80.481.616.464**	**18.751.291.534**	**13.177.404.323**	**539.311.728.597**	**902.455.310.817**	**6.236.273.953.200**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	166.588.747.694	60.689.681.087	227.278.428.781
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(46.266.442.085)	(1.343.584.479)	(47.610.026.564)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(5.000.000)	(114.687.348.800)
Thoái Công ty con thành liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(296.465.015.783)	(296.465.015.783)
Thay đổi do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(93.162.867.485)	(13.086.692.720)	(106.249.560.205)
Tăng giảm tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	5.035.515.340	-	-	-	-	3.012.159.521	8.047.674.861
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.961.710.772)	(496.995)	(1.962.207.767)
Số dư tại 30/06/2025	**3.822.744.960.000**	**823.946.323.817**	**40.440.832.988**	**80.481.616.464**	**18.751.291.534**	**13.177.404.323**	**449.827.107.149**	**655.256.361.448**	**5.904.625.897.723**

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	694.078.202.751	1.509.103.683.064	2.664.798.400.521	3.163.081.322.826
Doanh thu bán thành phẩm	1.547.331.963.256	1.165.102.190.097	3.352.072.587.739	2.390.728.545.557
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.527.611.347	81.627.129.281	71.684.724.979	127.226.489.877
Doanh thu hoạt động bất động sản	39.970.610.657	28.211.825.787	79.967.836.245	67.886.769.193
Cộng	**2.310.908.388.011**	**2.784.044.828.229**	**6.168.523.549.484**	**5.748.923.127.453**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	648.848.562.847	1.398.134.010.730	2.500.281.961.769	2.970.735.538.613
Giá vốn bán thành phẩm	1.277.412.257.212	942.948.558.824	2.761.327.920.417	1.940.609.278.632
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.057.938.536	69.179.151.823	49.841.307.893	109.116.989.089
Giá vốn cho thuê bất động sản	18.516.002.611	13.884.729.157	37.077.158.519	35.685.110.717
Cộng	**1.955.834.761.206**	**2.424.146.450.534**	**5.348.528.348.598**	**5.056.146.917.051**

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.725.924.008	29.020.166.573	38.016.537.686	56.910.630.403
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.319.675.950	67.952.872.824	59.676.731.116	87.925.689.074
Cộng	**73.338.932.159**	**98.092.361.110**	**110.986.601.003**	**145.955.641.190**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2025	Quý II/2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	36.639.398.614	40.781.649.677	74.499.612.406	75.830.570.903
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	9.642.243.889	1.652.574.429	12.191.630.626	4.018.892.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.234.273.591	3.724.849.858	4.695.723.880	5.297.528.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	100.234.920	7.027.621.140	100.234.920	7.027.621.140
Chiết khấu thanh toán	134.784.000	273.126.407	269.568.000	546.252.812
Chi phí về chuyển nhượng vốn, thoái vốn	(37.845.546.344)	-	80.893.101.046	-
Chi phí tài chính khác	20.001.238	469.503.600	546.709.207	1.009.846.627
Cộng	**10.925.389.908**	**53.929.325.111**	**173.196.580.085**	**93.730.712.237**

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
3	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
4	Công ty CP KCN Lương Điền Ngọc Liên	Công ty con
5	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
7	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
8	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
9	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con đến ngày 26/05/2025
10	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
11	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
12	An Phat International INC	Công ty con
13	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
14	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con
15	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
16	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết đến ngày 28/04/2025
17	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con đến ngày 27/03/2025 Công ty liên kết từ ngày 28/03/2025
18	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con đến ngày 27/03/2025
19	Công ty CP Liên vận An Tín	
20	Công ty CP An Thành Bicsol	
21	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con đến ngày 27/03/2025
22	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	
24	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**23.608.486.700**	**66.209.791.178**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	312.000.000	415.343.518
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	15.298.307.000
Công ty CP An Tiến Industries	11.663.517.408	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	6.017.214.405
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	1.927.022.112
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	5.950.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	27.640.108.951
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	886.319.353	1.667.955.499
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.959.543.519	7.489.780.013
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	7.487.530.640	5.742.469.680
Công ty CP Anbio	299.575.780	5.640.000
Mua hàng hóa dịch vụ	**81.693.954.535**	**74.074.332.780**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	10.569.700.000	10.436.467.634
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	146.915.000
Công ty CP An Tiến Industries	35.196.609.625	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.795.076.950
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	4.681.029.044
Công ty CP Anbio	3.248.914.548	6.315.652.664
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	10.921.394.940	12.412.080.795
Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	21.757.335.422	37.467.780.544
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	813.561.980
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	-	5.768.169

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi cho vay	**10.554.657.534**	**7.198.744.569**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	10.554.657.534	6.613.289.276
Công ty TNHH An Trung Industries	-	58.783.562
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	526.671.731
Cổ tức trong kỳ của Công ty liên kết	**19.470.591.600**	**21.990.231.200**
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	17.286.257.000
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	-
Tiền cổ tức nhận được trong kỳ	**19.911.591.600**	**4.703.974.200**
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	4.800.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	4.703.974.200	4.703.974.200
Công ty CP An Tiến Industries	9.966.617.400	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm	441.000.000	-
Chi phí tài chính - Lãi đi vay	**87.945.205**	**5.777.486.248**
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	21.191.781
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	4.031.424.659
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	51.953.425
Công ty TNHH An Trung Industries	-	1.672.916.383
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	87.945.205	-
Thu nhập khác	**-**	**202.024.000**
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	202.024.000
Chuyển trả tiền cổ tức	**57.536.218.200**	**-**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	57.536.218.200	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Tiền chi cho vay	**-**	**392.184.019.400**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	337.000.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	30.184.019.400
Công ty TNHH An Trung Industries	-	25.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	**-**	**146.479.019.400**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	-	84.295.000.000
Công ty CP VLXD Công nghệ cao An Cường	-	37.184.019.400
Công ty TNHH An Trung Industries	-	25.000.000.000
Tiền vay nhận được	**15.000.000.000**	**7.000.000.000**
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ vay	**15.000.000.000**	**14.000.000.000**
Công ty CP Nhựa Hà Nội	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.000.000.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**3.997.370.309**	**2.459.970.725**
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	340.661.465
Công ty CP An Tiến Industries	2.498.922.379	-
Công ty CP Anbio	48.378.100	177.332.570
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	13.272.622
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	1.450.069.830	1.928.704.068
Trả trước cho người bán	**10.040.000.000**	**3.953.928.750**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	140.000.000	-
Công ty CP Anbio	9.900.000.000	3.953.928.750

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**651.714.367**
Công ty CP Anbio	-	275.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	210.439.367
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	441.000.000
Phải thu cho vay dài hạn	**299.000.000.000**	**358.500.000.000**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	299.000.000.000	358.500.000.000
Phải thu dài hạn khác	**28.028.794.525**	**17.474.136.991**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	28.028.794.525	17.474.136.991
Phải trả cho người bán- ngắn hạn	**21.461.609.628**	**35.434.851.694**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	15.065.905.760	15.247.237.750
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	-	3.950.253.900
Công ty CP An Tiến Industries	673.949.515	-
Công ty CP Anbio	5.721.754.353	5.685.645.505
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	10.551.714.539
Người mua trả tiền trước	**2.434.239.106**	**3.140.037.036**
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	-	705.797.930
Công ty CP Anbio	2.434.239.106	2.434.239.106
Phải trả ngắn hạn khác	**8.846.253.923**	**8.846.253.923**
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	8.846.253.923	8.846.253.923

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoà Thị Thu Hà